

世纪星小学生工具书



同义词词典

Tong
Yi Ci
Ci Dian



吉林大学出版社

世纪星小学生工具书

同义词词典

TONG YI CI CI DIAN

主编 王 巍

吉林大学出版社

世纪星小学生工具书
同义词词典

主编 王 巍

责任编辑、责任校对 杨枫

封面设计 黄蕾

吉林大学出版社出版
(长春市明德路3号)

吉林大学出版社发行
长春市博文印刷厂印刷

开本:787×1092 1/64

2003年1月第1版

印张:100

2003年1月第1次印刷

字数:9300千字

印数:1—30 000册

ISBN 7-5601-2780-0/H·258

定价:100.00(套)全十册

前 言

好的书籍是人类的朋友,更是学生们的良师,有了基础的大、中学生需要,初入校门的小学生更加需要。然而纵观市面上纷繁众多的工具书、教学辅导材料,却很难找到一套适合小学生的工具类丛书。深切体会到学生及家长的迫切心情,为了配合小学生的日常学习,培养小学生的自学能力,开阔小学生的视野,我们精心编撰了这套《世纪星小学生工具书》。

本系列丛书共包括十册,内容涉及语文、英语、数学等科目。丛书紧扣现行教材,与教学大纲规定的教学内容相一致,结构安排紧凑,内容循序渐进,对于小学生在掌握知识过程中的年龄特点有很强的针对性。

本系列丛书由对小学教学进行专门研究的人员和执教多年的教师编写而成,力求准确无误,希望成为小学生独立学习的好帮手。

限于编写人员的水平,疏漏之处在所难免,诚请广大读者和专家不吝赐教。

编 者

凡 例

一、《世纪星小学生工具书》同义词分册字头用大字排印，字的顺序按汉语拼音字母顺序排列。

二、音节相同而声调不同的汉字，以声调的阴平、阳平、上声、去声为序。

三、每个汉字都用汉语拼音注音，多音字只标出本条目读音，其它读音从略。

四、每个条目包括〔释义〕、〔同义〕、〔辨析〕等项。〔辨析〕是本条目与它的同义词之间的辨析，以方便同学们对词义的掌握及运用。

五、多义条目一般只列出与对举词意义相同或相近的义项，其它义项从略。

汉语拼音音节索引

(字右边号码是词典正文页码)

A

āi	1
ǎi	2
ài	2
ān	3
àn	6
āng	8
áng	8
áo	9
ào	9

B

bā	11
bá	11
bǎ	11
bà	12
bái	13
bǎi	14
bài	15
bān	16
bǎn	17
bàn	17

bǎng	18
bàng	18
bāo	18
bǎo	19
bào	21
bēi	22
bèi	23
bēn	24
běn	25
bèn	26
bēng	26
bèng	26
bī	27

bǐ	27	càn	40	chén	48
bì	28	cāng	41	chèn	49
biān	29	cāo	41	chēng	51
biàn	30	cǎo	42	chéng	51
biāo	31	cè	42	chī	54
biǎo	31	céng	42	chí	55
bié	33	chā	42	chǐ	56
bīn	33	chá	43	chì	57
bō	33	chà	43	chōng	57
bó	34	chǎn	43	chóng	59
bū	34	chàn	43	chǒng	59
bù	34	chāng	44	chōu	60
C		cháng	44	chóu	60
		chǎng	45	chǒu	61
		chàng	45	chū	62
		chāo	46	chú	63
		cháo	47	chǔ	64
cāi	38	chǎo	47	chù	65
cái	38	chě	47	chuān	66
cǎi	39	chè	47	chuán	66
cān	39				
cán	40				

chuàn 67	cuò 76	dèng 91
chuàng 67		dī 91
chuī 68	D	dí 92
chuí 68		dǐ 92
chūn 69	dā 78	dì 93
chún 70	dá 79	diān 94
chuō 70	dǎ 79	diǎn 94
cí 70	dà 80	diàn 95
cǐ 71	dāi 82	diào 96
cì 71	dài 82	diē 96
cōng 72	dāi 83	dīng 96
cóng 72	dān 84	dǐng 97
còu 73	dǎn 85	dīng 97
cū 73	dàn 86	diū 97
cù 74	dǎng 87	dōng 98
cūi 75	dǎo 88	dòng 98
cui 75	dào 88	dōu 100
cūn 75	dé 90	dǒu 100
cún 75	dēng 90	dòu 100
cùn 76	děng 90	

dú	101
dǔ	102
duǎn	102
duàn	103
duì	104
dùn	105
duō	105
duó	105
duǒ	106
duò	106

E

é	107
ě	107
è	107
ēn	109
ér	109
ěr	109

F

fā	110
fá	112
fān	113
fán	113
fǎn	114
fàn	115
fāng	116
fáng	116
fǎng	118
fàng	118
fēi	119
fěi	120
fèi	120
fēn	121
fén	123

fěn	123
fèn	124
fēng	124
fěng	128
fèng	128
fǒu	129
fū	129
fú	130
fǔ	131
fù	132

G

gǎi	135
gài	136
gān	137
gǎn	138
gàn	141

gǎng 141	gù 158	guò 170
----------------	--------------	---------------

gāo 142	guā 159	
---------------	---------------	--

gào 143	guǎ 160	
---------------	---------------	--

gē 144	guà 160	
--------------	---------------	--

gé 144	guāi 160	
--------------	----------------	--

gè 146	guǎi 161	
--------------	----------------	--

gěi 146	guài 161	
---------------	----------------	--

gēn 146	guān 161	
---------------	----------------	--

gēng 147	guǎn 163	
----------------	----------------	--

gěng 148	guàn 163	
----------------	----------------	--

gèng 148	guāng 164	
----------------	-----------------	--

gōng 148	guǎng 166	
----------------	-----------------	--

gǒng 152	guī 166	
----------------	---------------	--

gòng 152	guǐ 168	
----------------	---------------	--

gōu 153	guì 169	
---------------	---------------	--

gòu 154	gǔn 169	
---------------	---------------	--

gū 155	guó 169	
--------------	---------------	--

gǔ 156	guǒ 169	
--------------	---------------	--

H

hái 173

hǎi 173

hài 173

hān 174

hán 174

hǎn 175

hàn 176

háo 176

hǎo 177

hào 178

hē 180

hé 180

hè 183

hēi 183

hén 183
 hěn 183
 hèn 184
 héng 184
 hōng 184
 hóng 184
 hòu 185
 hū 186
 hú 187
 hǔ 188
 hù 189
 huā 189
 huá 190
 huà 191
 huái 191
 huài 192
 huān 192
 huán 193

huǎn 194
 huàn 194
 huāng 195
 huáng 196
 huǎng 196
 huàng 197
 huī 197
 huí 198
 huǐ 199
 huì 200
 hūn 201
 hún 201
 hùn 201
 huó 202
 huǒ 202
 huò 203

J

jī 205
 jí 208
 jǐ 210
 jì 211
 jiā 212
 jiǎ 214
 jià 214
 jiān 215
 jiǎn 217
 jiàn 219
 jiāng 222
 jiǎng 223
 jiàng 224
 jiāo 224
 jiǎo 226

jiào 227	juān 245	kě 252
jiē 228	juǎn 246	kè 252
jié 229	juàn 246	kěn 253
jiě 231	jué 246	kēng 254
jiè 231	jūn 248	kōng 254
jīn 233	jùn 248	kǒng 254
jǐn 233		kòng 255
jìn 234	K	kǒu 255
jīng 235		kòu 256
jǐng 237	kāi 249	kū 256
jìng 238	kǎi 250	kǔ 256
jiū 239	kān 250	kù 256
jiǔ 240	kǎn 250	kuā 257
jiù 240	kàn 250	kuǎ 257
jū 242	kāng 251	kuà 257
jú 242	kàng 251	kuài 257
jǔ 243	kǎo 251	kuān 257
jù 244	kào 252	kuǎn 258

kuáng 258	láo 264	liè 279
kuàng 258	lǎo 265	lín 280
kuī 258	lè 266	lǐn 281
kuí 258	léi 266	lìn 282
kuì 259	lèi 267	líng 282
kùn 259	lěng 267	lǐng 284
kuò 259	lí 268	lìng 285
	lǐ 268	liū 285
	lì 270	liú 285
	lián 272	liù 288
	liǎn 273	lóng 288
lā 261	liàn 273	lǒng 289
là 261	liáng 274	lóu 289
lái 261	liǎng 275	lǒu 290
lán 262	liàng 276	lòu 290
lǎn 263	liáo 277	lú 291
làn 263	liǎo 278	lǔ 291
láng 263	liào 278	lù 291
làng 264		

L

lǚ 293	mài 301	mián 315
lù 293	mán 302	miǎn 315
luǎn 294	mǎn 302	miàn 316
luàn 294	màn 303	miáo 316
lüè 294	máng 304	miǎo 317
lún 295	máo 305	miào 318
lùn 296	mào 306	miè 318
luó 296	méi 307	mín 319
luǒ 297	měi 308	mǐn 319
luò 297	mén 310	míng 319
	mèn 310	mìng 323
M	mēng 311	mō 323
	méng 311	mó 324
má 299	měng 311	mǒ 325
mǎ 299	mèng 312	mò 325
mà 300	mī 312	móu 328
mǎi 300	mí 313	mú 328
mǎi 301	mì 314	mǔ 328

mù 328

N

ná 331

nà 331

nǎi 331

nài 331

nán 332

nàn 333

náo 333

nǎo 333

nào 334

nèi 334

nèn 335

néng 335

ní 336

nǐ 336

nì 336

nián 337

niàn 338

niàng 338

niē 338

niè 339

níng 339

nìng 340

niú 340

niǔ 340

nóng 341

nòng 342

nǚ 342

nù 342

nuǎn 343

nüè 343

nuó 343

nuò 343

O

ōu 344

ǒu 344

òu 344

P

pā 345

pá 345

pà 345

pāi 345

pái 346

pài 347

pān 347

pán 347

pàn 348

páng 349	piāo 358	qí 369
pàng 350	piǎo 359	qī 372
pāo 350	piào 359	qì 374
páo 350	piē 359	qià 375
pǎo 350	pīn 360	qiān 376
pào 350	pín 360	qián 377
péi 351	pǐn 361	qiǎn 379
pèi 352	pìn 362	qiàn 379
pēn 352	píng 362	qiāng 379
péng 353	pō 364	qiáng 380
pèng 353	pò 364	qiǎng 380
pī 354	pōu 366	qiāo 381
pí 355	pū 366	qiáo 381
pǐ 356	pǔ 367	qiǎo 382
pì 356		qiào 382
piān 357	Q	qiē 382
pián 358		qiè 383
piàn 358	qī 368	qīn 384

qín 385

qīng 385

qíng 388

qǐng 389

qìng 390

qióng 390

qiū 390

qiú 391

qū 391

qǔ 393

qù 393

quān 394

quán 394

quàn 395

quē 395

què 396

qún 396

R

rán 397

rǎn 397

ràng 397

ráo 398

rǎo 398

rào 398

rě 398

rè 398

rén 399

rěn 399

rèn 400

rēng 400

réng 400

rì 400

róng 401

róu 402

rú 402

rǔ 403

rù 403

ruǎn 403

ruì 404

ruò 404

S

sǎ 405

sǎ 405

sǎn 405

sàn 405

sǎng 406

sàng 406

sāo 406

sǎo 406